

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty đến ngày lập Báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hồng Tiến

Ủy viên

Ông Vũ Mạnh

Ủy viên

Ông Hứa Trung Sỹ

Ủy viên

Ông Ngô Văn Hiến

Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

Ông Vũ Mạnh

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Số: 77/2013/AEA-TC

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013**

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 21. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét của Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

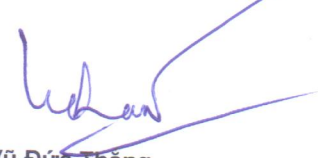


Nguyễn Hữu Đông
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN
kiểm toán số: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2013


Vũ Đức Thăng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN
kiểm toán số: 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		171.087.413.725	183.002.365.245
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	792.913.409	1.873.037.282
111	Tiền		792.913.409	1.873.037.282
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Phải thu ngắn hạn		148.557.011.239	161.144.272.353
131	Phải thu khách hàng	V.2	5.661.092.260	20.686.342.260
132	Trả trước cho người bán	V.3	28.187.658.428	25.227.154.943
135	Các khoản phải thu khác	V.4	114.708.260.551	115.230.775.150
140	Hàng tồn kho	V.5	20.577.749.680	17.630.514.402
141	Hàng tồn kho		20.577.749.680	17.630.514.402
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.159.739.397	2.354.541.208
152	Thuế GTGT được khấu trừ		969.739.397	1.155.524.480
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		190.000.000	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		-	1.199.016.728
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		149.379.371.836	149.666.662.544
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		98.823.346.836	99.418.337.544
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	11.665.839.230	13.445.578.950
222	Nguyên giá		18.231.301.097	18.231.301.097
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.565.461.867)	(4.785.722.147)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	87.157.507.606	85.972.758.594
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		50.200.000.000	50.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.8	50.200.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		356.025.000	248.325.000
268	Tài sản dài hạn khác		356.025.000	248.325.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		320.466.785.561	332.669.027.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
300	NỢ PHẢI TRẢ		45.470.364.510	57.393.725.189
310	Nợ ngắn hạn		45.470.364.510	57.393.725.189
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.9	2.400.000.000	2.400.000.000
312	Phải trả người bán	V.10	18.651.017.313	28.888.994.034
313	Người mua trả tiền trước	V.11	344.000.000	438.931.192
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	8.376.793.292	9.461.726.721
315	Phải trả công nhân viên		-	515.478.573
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	13.470.729.506	13.440.077.006
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.227.824.399	2.248.517.663
330	Nợ dài hạn		-	-
400	NGUỒN VỐN		274.996.421.051	275.275.302.600
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.14	274.996.421.051	275.275.302.600
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		268.000.000.000	268.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		6.580.858.842	6.622.245.370
418	Quỹ Dự phòng tài chính		-	351.785.494
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		415.562.209	301.271.736
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		320.466.785.561	332.669.027.789



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	32.416.111.950	50.168.235.600
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		32.416.111.950	50.168.235.600
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	30.362.810.900	48.819.780.000
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.053.301.050	1.348.455.600
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.337.876	40.995.425.676
22	Chi phí tài chính	VI.4	202.815.401	35.211.944
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		202.815.401	35.211.944
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.669.180.727	2.146.088.615
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		182.642.798	40.162.580.717
31	Thu nhập khác		-	1.000.000.000
32	Chi phí khác	VI.5	30.255.500	787.991.654
40	Lợi nhuận khác		(30.255.500)	212.008.346
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.387.298	40.374.589.063
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	38.096.825	77.322.266
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		114.290.473	40.297.266.797
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	4	1.504



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	152.387.298	40.374.589.063
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	1.779.739.720	1.385.428.295
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.337.876)	(41.995.425.676)
06	Chi phí lãi vay	202.815.401	35.211.944
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	2.133.604.543	(200.196.374)
09	Tăng giảm các khoản phải thu	12.587.261.114	(145.019.981.727)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(2.947.235.278)	(525.336.711)
11	Tăng giảm các khoản phải trả	(9.795.476.086)	(14.740.917.015)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	-	(8.775.000)
13	Tiền lãi vay đã trả	(202.815.401)	(35.211.944)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.364.351.629)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	40.213.939.210
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(107.700.000)	(1.784.313.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	303.287.263	(122.100.792.934)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(1.184.749.012)	(3.342.466.801)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(200.000.000)	(50.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	135.590.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.337.876	40.995.425.676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.383.411.136)	124.242.958.875
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.400.000.000	1.400.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.400.000.000)	(700.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	700.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.080.123.873)	2.842.165.941
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.873.037.282	252.976.933
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	792.913.409	3.095.142.874



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Molybden Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh 0103015125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp 20/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13/12/2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, bán buôn các loại khoáng sản và luyện kim; Nhập khẩu các thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim; Xây dựng công trình giao thông; Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hoá bằng ô tô theo hợp đồng; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm rà phá bom mìn); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng chuyên dụng khác; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn sắt thép; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn kim loại khác; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn xi măng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Tái chế phế liệu kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường); Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa bằng phương tiện cơ giới; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ và nội địa; Bốc xếp hàng hoá (không bao gồm bốc xếp, vận chuyển tại cảng hàng không); Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đại lý.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10
Trang thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tiền mặt	779.176.501	1.858.721.110
Tiền gửi ngân hàng	13.736.908	14.316.172
Cộng	<u>792.913.409</u>	<u>1.873.037.282</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái - Lào Cai	2.952.642.260	20.686.342.260
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	1.649.700.000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Dũng Phát	1.058.750.000	-
Cộng	<u>5.661.092.260</u>	<u>20.686.342.260</u>

3. Trả trước người bán

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng DKSH	900.000.000	900.000.000
Văn phòng Đăng ký QSD đất Yên Bái	260.000.000	260.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn Mỏ địa chất	300.000.000	300.000.000
TTNC Ứng dụng khoa học về khoáng sản	360.000.000	360.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái-Lào Cai	-	1.936.157.200
Công ty TNHH Trường An	-	450.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Đức Sơn Giang	282.450.000	431.800.000
Điện lực Yên Bái	586.218.250	149.630.533
Công ty Cổ phần Kiến Vàng	1.175.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Hữu Thịnh	2.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Thép Cao Bắc	-	17.756.350.420
Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Tre Gỗ Việt Nam	3.389.508.846	289.508.846
Công ty Cổ phần thẩm định giá Vietvalue	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần luyện kim đồng bắc	15.945.138.047	-
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	35.000.000	-
Khách hàng khác	2.454.343.285	518.707.944
Cộng	<u>28.187.658.428</u>	<u>25.227.154.943</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Cổ tức đã chia năm 2010 (*)	114.708.260.551	115.122.125.837
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	-	108.649.313
Cộng	<u>114.708.260.551</u>	<u>115.230.775.150</u>

(*) Khoản cổ tức đã chia năm 2010 Công ty ghi nhận trên khoản phải thu khác chờ bù đắp bằng lợi nhuận sau thuế của những năm tài chính tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Nguyên liệu, vật liệu	143.250.002	5.000.000.000
Công cụ, dụng cụ	43.009.091	-
Chi phí SX, KD dở dang	18.073.533.262	10.060.605.177
Thành phẩm	1.893.617.325	2.569.909.225
Hàng hóa	424.340.000	-
Cộng	<u>20.577.749.680</u>	<u>17.630.514.402</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	36.546.500	16.025.465.185	2.145.427.594	23.861.818	18.231.301.097
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.546.500	16.025.465.185	2.145.427.594	23.861.818	18.231.301.097
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	31.506.752	3.868.127.736	866.641.441	19.446.218	4.785.722.147
Khấu hao trong kỳ	3.045.540	1.598.723.608	174.062.678	3.907.894	1.779.739.720
Số dư cuối kỳ	34.552.292	5.466.851.344	1.040.704.119	23.354.112	6.565.461.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	5.039.748	12.157.337.449	1.278.786.153	4.415.600	13.445.578.950
Tại ngày cuối kỳ	1.994.208	10.558.613.841	1.104.723.475	507.706	11.665.839.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Mua sắm TSCĐ:	18.365.480.628	18.365.480.628
Mỏ đồng Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	877.839.568	877.839.568
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	4.237.736.500	4.237.736.500
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	5.602.000.000	5.602.000.000
Mỏ sắt Cận Còng, Yên Bái	7.647.904.560	7.647.904.560
Xây dựng CBDD:	68.792.026.978	67.607.277.966
Mỏ Antimon Bù Lột, Hòa Bình	1.329.092.597	1.147.674.301
Mỏ Vạn Sài, Mộc Châu, Sơn La	19.500.000.000	19.500.000.000
Mỏ Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	1.465.788.521	1.465.788.521
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	9.733.035.993	9.472.134.661
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	8.315.324.079	7.148.063.599
Nhà máy chế biến gỗ	-	1.800.793.937
Mỏ vàng Pác Ta, Lai Châu	27.072.822.947	27.072.822.947
Mỏ sắt Cận Còng, Yên Bái	819.881.774	-
Mỏ sắt Suối Dầm, Yên Bái	5.000.000	-
Mỏ vàng gốc Tú Lệ 2	551.081.067	-
Cộng	87.157.507.606	85.972.758.594

8. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư vào liên doanh (**)	200.000.000	-
Cộng	50.200.000.000	50.000.000.000

(*) Góp vốn theo Nghị quyết số 56/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 05 năm 2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012; Biên bản họp số 68/2012/BB-HĐQT của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc về việc đồng ý rút lại quyền khai thác mỏ đã đem góp vốn vào Công ty Cổ phần An Hồng Phương, giảm từ 235.590.000.000 đồng xuống còn 50.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền mặt.

(**) Khoản góp vốn liên doanh hợp tác sản xuất vào Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến vàng Lai Châu để khai thác và chế biến vàng thuộc khu vực mỏ tại Pác Ta – Lai Châu.

9. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Mỹ Đình – Phòng giao dịch Đan Phượng	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	2.400.000.000	2.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Công ty Cổ phần khoáng sản và Luyện kim Đông Bắc	-	5.371.881.718
Văn phòng đăng ký đất Yên Bái	106.794.800	106.794.800
Công ty Cổ phần Luyện Kim Phú Thịnh	416.884.942	416.884.942
Doanh nghiệp tư nhân Hà Thủy Anh	-	30.242.698
Công ty Cổ phần Luyện kim Bắc Á	214.142.000	16.214.142.000
Công ty Cổ phần Cát Thịnh	-	213.807.000
Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	-	142.318.850
Công ty TNHH TM Hải Bình Phát	-	452.729.600
Công ty Cổ phần Hà Quang	-	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico	15.945.138.047	-
Doanh nghiệp tư nhân Nguyệt An	376.353.950	70.000.000
Điện lực Trấn Yên	379.607.546	91.668.730
Các đối tượng khác	1.212.096.028	278.523.696
Cộng	<u>18.651.017.313</u>	<u>28.888.994.034</u>

11. Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico	-	94.931.192
Công ty Cổ phần XNK Lâm nghiệp Yên Bái	344.000.000	344.000.000
Cộng	<u>344.000.000</u>	<u>438.931.192</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.817.744.849	9.143.999.653
Thuế thu nhập cá nhân	97.899.130	155.227.068
Thuế tài nguyên	-	35.000.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	127.500.000
Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	461.149.313	-
Cộng	<u>8.376.793.292</u>	<u>9.461.726.721</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Bảo hiểm xã hội	5.875.000	5.875.000
Bảo hiểm y tế	1.192.500	1.192.500
Bảo hiểm thất nghiệp	560.000	560.000
Phải trả cổ tức (*)	13.400.000.000	13.400.000.000
Các khoản khác	63.102.006	32.449.506
Cộng	<u>13.470.729.506</u>	<u>13.440.077.006</u>

(*) Khoản cổ tức phải trả của năm 2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
KỶ TRƯỚC					
Tại ngày 31/12/2012	268.000.000.000	4.250.420.088	2.125.210.044	18.683.554.426	293.059.184.558
Lãi trong kỳ	-	-	-	40.347.821.738	40.347.821.738
Trích lập các quỹ		2.371.825.282	20.160.514.899		22.532.340.181
Lãi trong năm	-	-	-	195.539.700.000	195.539.700.000
Giảm khác			(21.933.939.449)	(254.269.804.428)	(276.203.743.877)
Tại ngày 30/06/2013	268.000.000.000	6.622.245.370	351.785.494	301.271.736	275.275.302.600
KỶ NÀY					
Tại ngày 01/01/2013	268.000.000.000	6.622.245.370	351.785.494	301.271.736	275.275.302.600
Lãi trong kỳ	-	-	-	114.290.473	114.290.473
Giảm khác	-	(41.386.528)	(351.785.494)	-	(393.172.022)
Tại ngày 30/06/2013	268.000.000.000	6.580.858.842	-	415.562.209	274.996.421.051

14.2. Cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u> Cổ phiếu	<u>Kỳ trước</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	26.800.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	26.800.000	26.800.000
Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	26.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.800.000	26.800.000
<i>Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

14.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Quỹ đầu tư phát triển	6.580.858.842	6.622.245.370
Quỹ dự phòng tài chính	-	351.785.494
Cộng	<u>6.580.858.842</u>	<u>6.974.030.864</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Từ 01/01/2013
đến 30/06/2013

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.587.829.591
Chi phí nhân công	2.369.366.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.777.459.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.178.564
Chi phí khác bằng tiền	-
Cộng	8.606.834.036

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2013
đến 30/06/2013

Từ 01/01/2012
đến 30/06/2012

Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.416.111.950	50.168.235.600
Các khoản giảm trừ		
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	32.416.111.950	50.168.235.600

2. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2013
đến 30/06/2013

Từ 01/01/2012
đến 30/06/2012

Giá vốn bán hàng	30.362.810.900	48.819.780.000
Cộng	30.362.810.900	48.819.780.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2013
đến 30/06/2013

Từ 01/01/2012
đến 30/06/2012

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.337.876	930.125.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.065.300.000
Cộng	1.337.876	40.995.425.676

4. Chi phí tài chính

Từ 01/01/2013
đến 30/06/2013

Từ 01/01/2012
đến 30/06/2012

Lãi tiền vay	202.815.401	35.211.944
Cộng	202.815.401	35.211.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	787.991.654
Các khoản phí khác	30.255.500	-
Cộng	<u>30.255.500</u>	<u>787.991.654</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 của Công ty là 25%.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Lợi nhuận trước thuế	152.387.298	40.374.589.063
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	40.065.300.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	152.387.298	309.289.063
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>38.096.825</u>	<u>77.322.266</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.290.473	40.297.266.797
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	26.800.000	26.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4</u>	<u>1.504</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Nghiệp vụ</u>
<u>Gia dịch các bên liên quan</u>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico	Ông Nguyễn Văn Dĩnh - Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	9.599.273.145	Mua hàng
<u>Số dư với các bên liên quan</u>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico	Ông Nguyễn Văn Dĩnh - Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	15.945.138.047	Phải trả
Phải trả cổ tức năm 2011	Cổ đông Công ty	13.400.000.000	Phải trả
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái - Lào Cai	Ông Nguyễn Văn Hùng - Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái - Lào Cai là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiền	2.952.642.260	Phải thu

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 30/06/2013.

3. Báo cáo bộ phận

Trong 6 tháng đầu năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận. Trong 6 tháng cuối năm 2013, nếu phát sinh doanh thu tại các khu vực khác nhau thì Công ty tiến hành lập báo cáo bộ phận.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính:

(Đơn vị tính: VND)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	792.913.409	1.873.037.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.557.011.239	161.144.272.353
Đầu tư dài hạn	50.200.000.000	50.000.000.000
Cộng	199.549.924.648	213.017.309.635
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	43.070.364.510	54.993.725.189
Cộng	45.470.364.510	57.393.725.189

Quản lý rủi ro vốn:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	2.400.000.000	-	2.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	43.070.364.510	-	43.070.364.510
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	45.470.364.510	-	45.470.364.510
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	2.400.000.000	-	2.400.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	54.993.725.189	-	54.993.725.189
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	57.393.725.189	-	57.393.725.189
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	792.913.409	-	792.913.409
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.557.011.239	-	148.557.011.239
Đầu tư dài hạn	-	50.200.000.000	50.200.000.000
Cộng	149.349.924.648	50.200.000.000	199.549.924.648
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.873.037.282	-	1.873.037.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.144.272.353	-	161.144.272.353
Đầu tư dài hạn	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	163.017.309.635	50.000.000.000	213.017.309.635

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.



Nguyễn Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Hiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Hiến
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 8 năm 2013